THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này "Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHIẾN LƯỢC
Tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Phần I
TỔNG QUAN QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Quá trình đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong ba thập kỷ qua đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần tạo thế và lực mới cho đất nước. Tuy nhiên, mức độ hội nhập của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực còn thấp, hiệu quả hội nhập chưa cao.

I. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được thúc đẩy mạnh mẽ với nhiều hình thức, theo lộ trình từ thấp tới cao, hướng tới tiếp thu những nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế của nền kinh tế và thị trường toàn cầu. Việt Nam từng bước mở cửa, gắn nền kinh tế và thị trường trong nước với nền kinh tế và thị trường khu vực, thế giới thông qua thiết lập các mối quan hệ song phương về thương mại, đầu tư, tài chính và tham gia vào các thể chế đa phương trong những lĩnh vực này. Đến nay, Việt Nam đã là thành viên của tất cả các tổ chức quốc tế lớn; đã tham gia, ký kết, và đàm phán tổng cộng 15 hiệp định thương mại tự do (FTA). Xét về số lượng FTA, Việt Nam hiện ở tốp giữa so với các thành viên ASEAN khác.[1] Trong những năm tới quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đặt trọng tâm vào việc thực hiện các FTA, trong đó có các FTA quan trọng với các đối tác chiến lược như Nhật Bản, EU và các FTA khu vực quan trọng như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Đối tác Toàn diện khu vực (RCEP). Về mức độ hội nhập, Việt Nam hội nhập sâu rộng nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của đất nước, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa và sản phẩm của Việt Nam; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp, sản phẩm; tạo động lực xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, v.v... Đồng thời, hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao vị thế đối ngoại của Việt Nam thông qua sự tham gia bình đẳng vào các cơ chế, diễn đàn kinh tế khu vực và quốc

[1] Tính đến 2015, về số lượng FTA, Việt Nam đứng thứ 5 trong số 10 thành viên ASEAN: Singapore (33 FTA), Thái Lan (22), Ma-lai-xi-a (21), In-đô-nê-xi-a (17), Việt Nam (15 cả tham gia, ký kết và đang đàm phán), Bru-nây (13); Lào, My-an-ma và Phi-líp-pin (11); Căm-puchia (9). Nguồn: http://aric.adb.org/fta-trends-by-country

tế như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), bước đầu góp phần xây dựng luật lệ, chuẩn mực chung, và vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO để bảo vệ lợi ích doanh nghiệp và nâng cao vị thế đàm phán của Việt Nam.

Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế vẫn còn nhiều tồn tại, nhất là hiệu quả hội nhập còn thấp; ký kết nhiều cam kết quốc tế nhưng quá trình đổi mới ở trong nước, nhất là đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế, quá trình chuẩn bị của các tổ chức và cá nhân, nhất là của doanh nghiệp trong nước không theo kịp với lộ trình và mức độ cam kết quốc tế; chưa tận dụng triệt để và có hiệu quả các luật lệ, chuẩn mực quốc tế để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam trong quá trình hội nhập; chưa xây dựng được các chiến lược đối phó với rủi ro và các cú sốc khi hội nhập sâu hơn; chưa thực hiện hiệu quả chính sách thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tận dụng các cơ hội và đối phó với thách thức do quá trình hội nhập mang lại; chưa chú trọng đúng mức việc thúc đẩy hội nhập trong nước, gia tăng liên kết vùng, miền, nhằm huy động tối đa nguồn lực và lợi thế từng vùng, miền, nhằm mục tiêu xây dựng nền tảng vững chắc cho hội nhập bên ngoài; định hướng "xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ", "đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ đối ngoại" chưa được quán triệt sâu sắc, tình trạng phụ thuộc vào một số ngành hàng, một số thị trường, tỷ trọng của khu vực kinh tế có đầu tư nước ngoài ngày càng tăng nhanh, v.v...

II. HỘI NHẬP CHÍNH TRỊ, QUỐC PHÒNG, AN NINH

Hội nhập về chính trị, quốc phòng, an ninh nhìn chung được triển khai một cách thận trọng về bước đi và độ mở trong từng lĩnh vực. Về chính trị, đến nay, Việt Nam là thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế và khu vực; có quan hệ ngoại giao với 185 nước, quan hệ kinh tế với 224 nước và vùng lãnh thổ, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 14 nước, đối tác toàn diện với 10 nước. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, Việt Nam đã mở rộng và củng cố quan hệ với 80 nước và nhiều tổ chức quốc tế, từng bước nâng cao hiệu quả hợp tác với các nước láng giềng và các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nga, Ấn Độ, và Nhật Bản.

Hợp tác đa phương được mở rộng từng bước. Việt Nam đã tham gia một cách chủ động, tích cực và có trách nhiệm tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là các cơ chế cấp khu vực như Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN (ARF); Đối thoại Shangri-La, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), Hội nghị những người đứng đầu cơ quan an ninh các nước ASEAN (MACOSA), Tổ chức Hình sự Quốc tế (INTERPOL), Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC); Hiệp hội Cảnh sát các quốc gia Đông Nam Á (ASEANPOL), v.v... và tăng cường hợp tác quốc phòng, an ninh trên phạm vi toàn cầu, bước đầu tham gia có hiệu quả vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc.

Hội nhập chính trị, quốc phòng, an ninh đã có tác động tích cực tới hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập trong các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, mức độ hội nhập trong các lĩnh vực này vẫn còn thấp cả về chiều rộng và chiều sâu. Về song phương, mức độ đan xen lợi ích giữa Việt Nam và các đối tác, kể cả các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, còn thấp; nhiều mặt quan hệ còn chưa tương xứng với khuôn khổ hợp tác; vẫn còn khoảng cách giữa cam kết chính trị và thực tế triển khai; hợp tác với các nước trên một số lĩnh vực chưa thực sự đi vào chiều sâu; hợp tác về an ninh, tình báo và cảnh sát với một số nước vẫn còn hạn chế. Tại các cơ chế đa phương, Việt Nam bước đầu đã tham gia tích cực, có các sáng kiến, tuy nhiên, so với các nước trong khu vực mức độ đóng góp của Việt Nam còn thấp. Bên cạnh đó, ta chưa khai thác hiệu quả thế mạnh của hội nhập trong các lĩnh vực này như là một phương thức mới để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng như hỗ trợ cho hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập trong các lĩnh vực khác.

III. HỘI NHẬP VĂN HÓA, XÃ HỘI, DÂN TỘC, GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

Hội nhập về văn hóa, lao động, an sinh xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ,... ngày càng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, đa dạng về hình thức, phương thức, đối tác và có nhiều chuyển biến về chất lượng. Trên bình diện song phương, Việt Nam tham gia ký kết nhiều thỏa thuận, hiệp định hợp tác dựa trên một số chuẩn mực chung như các thỏa thuận bảo tồn, thúc đẩy các giá trị văn hóa - nghệ thuật; các điều ước, thỏa thuận về lao động, tài nguyên và môi trường, và nâng cao năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ.... Về đa phương, Việt Nam đóng góp tích cực vào việc xây dựng Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN, đẩy mạnh hội nhập trên tất cả các lĩnh vực của Cộng đồng. Đồng thời, Việt Nam tham gia sâu rộng vào các thể chế, diễn đàn đa phương cấp khu vực và toàn cầu, trước hết là các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa (UNESCO); Tổ chức Y tế Thế giới (WHO); Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)...

Hội nhập theo chiều sâu trong các lĩnh vực này chú trọng việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn khu vực và quốc tế phù hợp với các cam kết Việt Nam đã đưa ra nhằm bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, luật và các quy định của từng ngành, lĩnh vực; đồng thời tự nguyện áp dụng một cách có chọn lọc, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam các tiêu chí, tiêu chuẩn, chuẩn mực khu vực và quốc tế trong việc xây dựng khung tiêu chí, tiêu chuẩn, chuẩn mực của Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực; từng bước hài hòa hóa các tiêu chí, tiêu chuẩn, chuẩn mực Việt Nam với các tiêu chí, tiêu chuẩn và chuẩn mực quốc tế.

Quá trình hội nhập về văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ,... thời gian qua đã đạt những thành tựu quan trọng; đồng thời, tiếp tục thuận lợi hóa và mở ra các cơ hội hợp tác mới cho các ngành của ta trong các lĩnh vực này.

Hội nhập về văn hóa, xã hội giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội; góp phần hoàn thiện thể chế, tiếp cận các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế và phát triển thị trường lao động, phát triển hệ thống an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Hội nhập về giáo dục, đào tạo ngày càng được đẩy mạnh: Việt Nam là thành viên của nhiều tổ chức giáo dục quốc tế; nhiều mô hình hợp tác giáo dục với các nước phát triển được mở rộng, đặc biệt dưới hình thức các chương trình liên kết đào tạo, xây dựng các trường đại học chất lượng cao tại Việt Nam, tiếp thu các chương trình tiên tiến.... Nhìn chung, hội nhập về giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ đóng vai trò quan trọng giúp phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao, và góp phần xây dựng nền khoa học, hệ thống giáo dục và y tế quốc gia ngày càng tiên tiến, hiện đại, tiến tới thu hẹp khoảng cách phát triển với khu vực và thế giới trong các ngành, lĩnh vực này.

Hội nhập trong các lĩnh vực văn hóa, lao động, an sinh, xã hội, y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ...thời gian qua đã tạo được tác động tích cực tới hội nhập trong các lĩnh vực khác, nhất là hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, so với hội nhập kinh tế và hội nhập trong lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, hội nhập trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ... rộng lớn hơn, các hoạt động tự nguyện hội nhập thông qua việc chủ động áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc tế hoặc hài hòa hóa các tiêu chí, tiêu chuẩn Việt Nam với các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc tế có khối lượng rất lớn; mức độ tham gia và thực hiện các cam kết, tiêu chuẩn quốc tế mặc dù gia tăng, nhưng về tổng thể còn hạn chế, chưa đồng bộ; còn nhiều vấn đề phức tạp, nhạy cảm chưa được nghiên cứu và triển khai kịp thời. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập trong các lĩnh vực này thời gian qua được đẩy mạnh theo lộ trình phát triển của từng ngành, lĩnh vực nên chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp do thiếu sự gắn kết, gây chồng chéo, lãng phí nguồn lực. So với các nước trong khu vực, mức độ công nhận của quốc tế về chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng đào tạo, bằng cấp, các sản phẩm khoa học, công nghệ, chất lượng dịch vụ của Việt Nam còn thấp; số lượng sáng chế được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài; các sản phẩm, dịch vụ có thương hiệu quốc tế còn khiêm tốn...

Phần II
BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ

Hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế nổi trội trong quan hệ quốc tế. Từ nay đến năm 2030, cục diện đa cực định hình rõ nét hơn do thay đổi nhanh chóng trong tương quan sức mạnh giữa các quốc gia. Mỹ vẫn là siêu cường, tuy nhiên Trung Quốc tiếp tục phát triển và có tiếng nói ngày càng quan trọng trong nhiều vấn đề khu vực và thế giới. Ấn Độ và một số quốc gia ở các khu vực khác

tiếp tục vươn lên trở thành những nền kinh tế có quy mô khá lớn, gia tăng ảnh hưởng tại khu vực và trong tương quan với các nước lớn khác. Quá trình tiến tới trật tự đa cực có thể tiềm ẩn những căng thẳng, thậm chí xung đột, kể cả giữa các nước lớn.

Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm kinh tế phát triển năng động và trở thành trung tâm quyền lực mới của thế giới. Hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực căn bản được duy trì song cạnh tranh giữa các nước lớn, chạy đua hiện đại hóa vũ trang, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo diễn biến phức tạp. Kiến trúc an ninh - chính trị khu vực tiếp tục vận động và đang định hình rõ nét hơn. ASEAN trở thành Cộng đồng, tiếp tục đẩy mạnh liên kết khu vực, kiên trì nỗ lực giữ vai trò trung tâm tại các cơ chế đa phương, điều hòa quan hệ giữa các nước lớn. Tuy nhiên, ASEAN đứng trước nhiều thách thức phức tạp hơn từ trong nội bộ một số nước, giữa các nước và từ sự cạnh tranh giữa các nước lớn.

Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục quá trình tái cơ cấu; phục hồi và tăng trưởng trở lại. Theo dự báo, tăng trưởng trung bình của kinh tế thế giới từ nay đến 2050 là 3%/năm; quy mô nền kinh tế thế giới sẽ gấp đôi vào năm 2037.[2] Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được thúc đẩy bởi tăng trưởng dân số, tiến bộ công nghệ, tự do hóa thương mại giữa các nước và quá trình đô thị hóa. Tương quan sức mạnh kinh tế tiếp tục thay đổi. Nhiều khả năng kinh tế Trung Quốc sẽ vượt Mỹ trong thập kỷ tới bất chấp dự báo tăng trưởng giảm; Ấn Độ có tiềm năng vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới tính theo sức mua vào năm 2050; Việt Nam và Ni-giê-ri-a có thể trở thành các nền kinh tế lớn phát triển nhanh trong giai đoạn từ nay đến 2050.[3]

Cạnh tranh kinh tế ngày càng phức tạp. Các nước lớn cạnh tranh nhằm tập hợp lực lượng ngày càng quyết liệt thông qua đẩy mạnh các sáng kiến liên kết kinh tế. Một số nền kinh tế ở các khu vực khác đang nổi lên với nhiều thế mạnh sẽ cạnh tranh với các nền kinh tế châu Á trong tương lai. Trong thập kỷ tới, các nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu, chuyển đổi chiến lược và mô hình tăng trưởng, thúc đẩy xu thế thay đổi tư duy kinh tế và phát triển. Nhiều hình thái kinh tế mới đang được định hình như kinh tế mạng, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn; các chuỗi giá trị toàn cầu, chuỗi cung ứng toàn cầu mở rộng nhanh chóng. Quá trình cải tổ các hệ thống quản trị kinh tế toàn cầu như WTO, Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) diễn ra chậm chạp; những thay đổi mang tính thể chế còn rất khiêm tốn. Trong trung hạn, WTO, WB, và IMF vẫn là ba trụ cột quản trị kinh tế toàn cầu chủ chốt.

[2] PwC (2/2015), *World in 2050*, tại pwc.co.uk/economics.
[3] Như trên.

Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển. Xu thế khu vực hóa diễn ra mạnh mẽ, điển hình là châu Á - Thái Bình Dương. Xu hướng kết hợp các hiệp định FTA đã có thành một hiệp định duy nhất nhằm tận dụng tối đa lợi ích thương mại có chiều hướng phát triển mạnh. Từ nay đến 2020, các FTA thế hệ mới, điển hình là TPP, FTA Việt Nam - EU, và RCEP sẽ đi vào triển khai thực hiện. Ý tưởng hình thành các FTA khác như Khu vực tự do hóa thương mại châu Á-Thái Bình Dương (FTAAP) và Khu vực tự do thương mại Á - Âu (ASEM) có thể tiếp tục được đẩy mạnh nghiên cứu. Các hình thức hội nhập kinh tế khác như hội nhập tiểu vùng và hội nhập xuyên biên giới diễn ra song song. Cộng đồng kinh tế ASEAN hình thành; việc tự do di chuyển vốn, con người, hàng hóa sẽ trở thành hiện thực cuối thập kỷ này.

Sự phát triển của khoa học - công nghệ tiếp tục tái định hình nền kinh tế toàn cầu. Khoa học - công nghệ phát triển nhanh, vượt bậc trong một số lĩnh vực, điển hình là công nghệ thông tin; công nghệ chế tạo và tự động mới như công nghệ đắp dần (công nghệ in ba chiều-3D); phát triển năng lượng mặt trời; SMAC (mạng xã hội, di động, phân tích dữ liệu, và điện toán đám mây); công nghệ sinh học; công nghệ sắp xếp gien; thương mại điện tử; sự phát triển các hệ thống sản xuất tiên tiến. Thay đổi về công nghệ góp phần làm tăng hiệu suất nhưng cũng là thách thức đối với các mô hình kinh doanh hiện nay.

Quan hệ quốc tế ngày càng dân chủ hóa hơn do tương quan sức mạnh tổng hợp giữa các nước thay đổi; các cơ chế đa phương, các tổ chức quốc tế, luật pháp quốc tế, truyền thông, báo chí, mạng xã hội và nhận thức của người dân toàn thế giới có vai trò ngày càng tăng. Các nước vừa và nhỏ có cơ hội tham gia tích cực hơn vào các vấn đề quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc và các tổ chức khu vực, có tiếng nói ngày càng quan trọng hơn trong cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn.

Thế giới từ nay đến 2030 tiếp tục phải đối phó với nhiều vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước, an ninh mạng, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, vấn đề người di cư. Bên cạnh đó, dân số thế giới tăng và cơ cấu dân số thay đổi theo hướng già hóa, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, mạnh, đặc biệt ở các nước đang phát triển, tiếp tục đặt ra những thách thức về tạo công ăn việc làm, đảm bảo phúc lợi, phát triển hệ thống an sinh xã hội, tiếp cận chăm sóc y tế, giáo dục, di cư bên trong và ngoài các quốc gia. Tầng lớp trung lưu gia tăng ở một số nền kinh tế đang lên sẽ đòi hỏi tiếng nói lớn hơn, buộc các chính phủ phải đáp ứng tốt hơn những đòi hỏi mới của họ.

II. TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC

Sau 30 năm Đổi mới, sức mạnh tổng hợp, vị thế quốc tế của Việt Nam ở khu vực và thế giới đã được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giai đoạn tới. Nhưng đất nước cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn.

Mặc dù đã ra khỏi nhóm quốc gia nghèo, kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình nhưng ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các khu vực trong nước, giữa Việt Nam với khu vực và thế giới,[4] tránh bẫy thu nhập trung bình... tiếp tục là những vấn đề trọng tâm trong thập kỷ tới.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nước cơ bản được giữ vững và ổn định; hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố; nhà nước pháp quyền tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện. Nhưng những nguy cơ bất ổn chính trị, xã hội như các vấn đề bức xúc, tình hình vi phạm pháp luật, tội phạm, mất trật tự, an toàn xã hội, khủng bố, chiến tranh mạng, mất an ninh, an toàn thông tin... tiếp tục gia tăng, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin ngày càng phát triển nhanh. Các vấn đề an ninh lãnh thổ, nhất là vấn đề Biển Đông có thể diễn biến phức tạp hơn, không loại trừ những đột biến, gây tác động tiêu cực tới an ninh, ổn định, phá vỡ môi trường hòa bình, thuận lợi cho phát triển của đất nước.

Quá trình đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong ba thập kỷ qua đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần tạo thế và lực mới cho đất nước, là tiền đề cho giai đoạn hội nhập toàn diện. Tuy nhiên, mức độ hội nhập của Việt Nam còn thấp, chủ yếu là hội nhập theo chiều rộng. Quá trình hội nhập sâu hơn vào khu vực và thế giới đứng trước những vấn đề lớn hơn như nguy cơ bị tổn thương trước những biến động quốc tế, cạnh tranh gay gắt hơn, làm gia tăng nguy cơ tụt hậu nếu hội nhập quốc tế không đạt được các mục tiêu mà Đảng đã đề ra.

Phần III
MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hội nhập quốc tế đến năm 2030 là nhằm góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia; tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để sớm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước.

[4] Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB), xét theo GDP năm 2014, Việt Nam đứng thứ 6/10 nền kinh tế ASEAN và 55/194 nền kinh tế thế giới.

2. Mục tiêu cụ thể

- Mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trong nước, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất, cung ứng ở khu vực và toàn cầu; đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tăng cường nội lực, giảm mức độ phụ thuộc vào bên ngoài, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước ASEAN-6:[5] về mức độ hội nhập quốc tế, phấn đấu đến năm 2020 đuổi kịp các nước ASEAN-6; năm 2025 đuổi kịp ASEAN-4[6] và đến năm 2030 vươn lên nhóm đầu các nước ASEAN trong những lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh và có chiến lược bắt kịp như cải thiện môi trường kinh doanh... Trước mắt là thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã được đề ra.

- Củng cố và duy trì môi trường hòa bình, thuận lợi cho phát triển; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế và trong quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng đối với quốc phòng, an ninh và phát triển của đất nước; đóng góp hiệu quả hơn vào việc bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ chế độ, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân; khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để xây dựng lực lượng vũ trang từng bước hiện đại, tăng cường khả năng bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. Đến năm 2030, phấn đấu trở thành một trong những thành viên nòng cốt, giữ vai trò chủ đạo tại các cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh khu vực; gia tăng sự gắn kết an ninh và ổn định của nước ta với an ninh và ổn định của khu vực.

- Đóng góp tích cực vào việc xây dựng con người Việt Nam phù hợp với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tiếp thu những giá trị văn hóa của nhân loại; bảo tồn, phát huy và quảng bá các giá trị văn hóa của Việt Nam; nâng cao hình ảnh của đất nước và con người Việt Nam, đến năm 2030 hình ảnh quốc gia Việt Nam được giới thiệu rộng rãi trên toàn thế giới, văn hóa Việt Nam có những đóng góp mới được ghi nhận trong đời sống văn hóa quốc tế; tranh thủ tối đa các nguồn lực quốc tế nhằm thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược về lao động, an sinh và xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ; chú trọng nâng cao nguồn nhân lực và năng lực khoa học - công nghệ; tạo công ăn việc làm, bảo đảm quyền của người lao động và các nhóm yếu thế; thúc đẩy công bằng xã hội, đảm bảo an sinh - xã hội và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

---

[5] Sing-ga-po; Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây.
[6] Sing-ga-po; Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

Quán triệt và vận dụng sáng tạo các quan điểm chỉ đạo nêu trong Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, việc hoạch định và triển khai Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2030 cần chú trọng một số quan điểm sau:

1. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn trong thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực. Lồng ghép việc triển khai các định hướng Chiến lược hội nhập quốc tế với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược phát triển của ngành, lĩnh vực. Khai thác hiệu quả hội nhập quốc tế, đóng góp vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với quá trình triển khai Chiến lược hội nhập. Phát huy dân chủ, tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân tham gia chủ động, sáng tạo vào quá trình hội nhập; khai thác hiệu quả các tiềm năng của toàn xã hội, của các tầng lớp nhân dân, bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài.

3. Các định hướng của Chiến lược hội nhập quốc tế phải được triển khai song song với quá trình phát triển nội lực và nhằm phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực của các ngành, doanh nghiệp, quá trình tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước, quá trình đổi mới, nhất là đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh đổi mới trên tất cả các lĩnh vực để nâng cao hiệu quả của hội nhập quốc tế.

4. Triển khai đồng bộ Chiến lược hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực theo hướng đưa quá trình hội nhập đi vào chiều sâu, đóng góp hiệu quả hơn vào các mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hội nhập kinh tế là trọng tâm; tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hệ thống thể chế; chú trọng việc khai thác hiệu quả các cam kết đã ký kết. Đẩy mạnh hội nhập trong lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh và hội nhập trong các lĩnh vực khác để tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế. Tăng cường sự phối hợp giữa hội nhập kinh tế với hội nhập trong lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực khác.

5. Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc, bản sắc chính trị của chế độ; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

6. Kiên định đường lối "độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế"; đẩy mạnh hội nhập quốc tế phải tăng cường độc lập, tự chủ; gia tăng sự tùy thuộc lẫn nhau giữa nước ta với các đối tác, nhất là các đối tác có vị trí quan trọng đối với phát triển và bảo vệ Tổ quốc; không để rơi vào tình trạng bị phụ thuộc trong bất cứ lĩnh vực nào, hoàn cảnh nào.

Phần IV
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HỘI NHẬP TRONG CÁC LĨNH VỰC

I. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Đến năm 2030, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngang bằng mức trung bình của các nước ASEAN-4; đẩy mạnh hội nhập quốc tế song song với quá trình tăng cường liên kết giữa các ngành, vùng, miền trong nước; tập trung triển khai hiệu quả các hiệp định đã ký kết, đặc biệt là các FTA thế hệ mới. Theo đó, cần triển khai đồng bộ các nhóm định hướng:

1. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính; tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X "Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới" trong tình hình mới gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội XI và XII của Đảng.

- Rà soát, hệ thống hóa, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các cam kết quốc tế; khẩn trương hình thành đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm nền kinh tế vận hành theo các quy luật thị trường. Phát triển đồng bộ và vận hành thông suốt, hiệu quả các loại thị trường, bao gồm thị trường hàng hóa, dịch vụ; thị trường tài chính; thị trường bất động sản; thị trường lao động; thị trường khoa học - công nghệ nhằm hỗ trợ thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước: Đơn giản hóa thủ tục và quy trình giải quyết thủ tục hành chính, rà soát loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; thúc đẩy xây dựng mô hình chính quyền điện tử, trung tâm dịch vụ hành chính công nhằm xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch và ổn định; đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; đẩy nhanh tiến độ ra quyết định của các cơ quan nhà nước; thực hiện công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý, quy trình tác nghiệp, chống phiền hà, nhũng nhiễu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân giám sát việc thực hiện.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm; phấn đấu xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu quốc gia có uy tín quốc tế; huy động mọi nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, thông tin; phát triển đô thị bền vững; phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Áp dụng các tiêu chí giám sát quốc tế đối với các lĩnh vực này; xây dựng và triển khai lộ trình đuổi kịp mức trung bình của các nước ASEAN-6, ASEAN-4 về các tiêu chí này.

- Giải quyết tốt các vấn đề về môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thiện và nâng cao hiệu lực hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường; tiếp tục vận dụng phù hợp các quy định quốc tế về tiêu chuẩn môi trường vào điều kiện Việt Nam; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật về tài nguyên môi trường.

2. Không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, gắn thu hút đầu tư với giám sát quá trình thực thi, bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường. Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và các hoạt động hợp tác công - tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; quản lý chặt chẽ nợ công, bao gồm cả vay nợ nước ngoài.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường của đầu tư nước ngoài, nhất là đối với quá trình đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và nâng cao vị trí của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Xây dựng và triển khai chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài đến năm 2030, chú trọng FDI chất lượng cao; triển khai đồng bộ các biện pháp thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia vào đầu tư kinh doanh ở Việt Nam; rà soát và kiện toàn hệ thống pháp lý và giám sát theo tiêu chuẩn quản trị quốc tế nhằm bảo đảm quyền lợi của các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư thiểu số.

- Gia tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh lên mức trung bình của các nước ASEAN-6. Tiếp tục đơn giản hóa, giảm đến mức tối đa thủ tục khởi sự kinh doanh; tăng cường hiệu lực bảo vệ quyền và lợi ích của nhà đầu tư; đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành tại địa phương để tạo môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng... Phấn đấu đuổi kịp và vượt ASEAN-4 trong một số chỉ tiêu về môi trường kinh doanh.

- Triển khai các kế hoạch tái cơ cấu đầu tư công; nâng cao vai trò định hướng của đầu tư công trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân. Hoàn thiện cơ sở pháp lý để đầu tư tư nhân thực sự là nguồn lực chính cho đầu tư phát triển.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, áp dụng bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá hiệu quả vốn đầu tư theo các tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng lộ trình gia tăng hiệu quả vốn đầu tư để thu hẹp khoảng cách, tiến tới vượt mức trung bình của các nước ASEAN-4. Quản lý chặt chẽ nợ công, nhất là các khoản vay mới, bảo đảm không vượt giới hạn cho phép và giữ vững an toàn tài chính quốc gia.

- Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, phân bổ tài nguyên, nguồn lực một cách hợp lý và cho các chủ thể có khả năng tận dụng tốt. Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2030, hàng hóa nội địa cần chiếm thị phần chủ yếu trong nước, đồng thời gia tăng thị

phần ở nước ngoài, đặc biệt là với các ngành, hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng cao và chiếm lĩnh những nấc thang cao hơn trong chuỗi cung ứng - giá trị khu vực và toàn cầu.

3. Gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, miền; phát huy thế mạnh của từng địa phương; khuyến khích và tạo điều kiện cho các địa phương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Nâng cao mức độ liên kết giữa các ngành hàng.

- Bảo đảm việc hoạch định và triển khai các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các tỉnh, vùng, miền; nhất là phát triển cơ sở hạ tầng quốc gia, phát triển đô thị phải phù hợp với chiến lược chung và hướng tới gia tăng mức độ liên kết với các địa phương lân cận, các trung tâm lớn của vùng, miền.

- Tạo cơ chế chính sách để các địa phương phát huy các thế mạnh tương đối của mình trong tương quan đối với các địa phương khác ở trong và ngoài nước; kể cả việc thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước.

- Hướng dẫn, khuyến khích và tạo điều kiện cho các địa phương chủ động, tích cực tham gia hội nhập quốc tế để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thúc đẩy hội nhập xuyên biên giới giữa các vùng, miền có biên giới với các nước láng giềng.

- Thúc đẩy tham gia liên kết các ngành hàng nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam trong từng ngành hàng cụ thể, ví dụ liên kết ngành hàng nông sản; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành; hoàn thiện tổ chức và cơ chế hoạt động của các hiệp hội ngành hàng, phát huy vai trò làm cầu nối giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước; hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường, thông tin, đào tạo nguồn nhân lực; đại diện, hỗ trợ doanh nghiệp trong các tranh chấp thương mại.

4. Thực hiện hiệu quả các cam kết kinh tế quốc tế. Xây dựng và triển khai chiến lược tham gia các khu vực thương mại tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng trong một kế hoạch tổng thể với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích và khả năng của đất nước. Chủ động, tích cực tham gia xây dựng các quy tắc và luật lệ chung.

- Đẩy mạnh quá trình nội luật hóa các cam kết quốc tế; tuân thủ lộ trình thực hiện, đáp ứng đầy đủ nội dung và mức độ đã cam kết trên cơ sở đảm bảo tối ưu lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích của các tổ chức, cá nhân.

- Nâng cao hiệu quả quá trình triển khai thực hiện các cam kết đã được nội luật hóa; chú trọng các khâu: cung cấp thông tin, thống nhất nhận thức, hướng dẫn thi hành, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của các tổ chức, cá nhân.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế với các đối tác, trước hết là các đối tác quan trọng đối với an ninh và phát triển của đất nước; gia tăng mức độ tùy thuộc lẫn nhau; thực hiện đúng phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ kinh tế.

- Thúc đẩy hệ thống thương mại đa phương trong khuôn khổ các FTA. Tiếp tục thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập WTO và tích cực tham gia Vòng đàm phán Đô-ha của WTO cũng như các vòng đàm phán đa phương tiếp theo;

- Ký kết và triển khai các FTA theo hướng tập trung khai thác tối đa cơ hội, lợi ích, đồng thời chủ động có biện pháp hạn chế tác động không thuận, nhất là các hiệp định như TPP, RCEP, Hiệp định thương mại tự do với Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Châu Âu, Liên minh Kinh tế Á - Âu (EEU).

- Tăng cường hội nhập kinh tế trong khuôn khổ ASEAN; rà soát, đánh giá và triển khai các biện pháp nhằm tăng cường tính tương thích của pháp luật Việt Nam với việc tham gia Cộng đồng ASEAN; thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực, tạo sự bổ sung và hỗ trợ với các khuôn khổ đa phương và song phương nhằm đảm bảo tối đa lợi ích của nền kinh tế; tăng cường hiểu biết, nhận thức của doanh nghiệp về cơ hội và khai thác cơ hội mà Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) mang lại và đối phó với những thách thức đặt ra.

- Chủ động, tích cực, nâng cao hiệu quả tham gia, tăng cường đóng góp tại các cơ chế hợp tác trong khuôn khổ APEC, ASEM, và các cơ chế Hợp tác tiểu vùng Mê-công mở rộng (GMS), Hội nghị Cấp cao Chiến lược Hợp tác Kinh tế Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong (ACMECS), Ủy hội sông Mê - công quốc tế (MRC); chủ động nghiên cứu để có chủ trương phù hợp đối với các sáng kiến liên kết khu vực mới hình thành.

- Rà soát các FTA đã ký kết để đánh giá hiệu quả hội nhập; xây dựng và triển khai chiến lược đàm phán các FTA với các đối tác mới, trong đó tính đến tỉ trọng thương mại hai chiều, thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu Việt Nam, năng lực về vốn, tiềm lực khoa học - công nghệ, quan hệ chính trị ổn định và các tiêu chí phù hợp khác. Từ nay đến năm 2020 nghiên cứu khả thi đàm phán xây dựng các khu vực tự do thương mại với các đối tác tiềm năng tại các khu vực khác nhau.

- Song song với quá trình nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế đến năm 2030, nghiên cứu lựa chọn khu vực, thị trường trọng tâm để hợp tác, thúc đẩy phát triển; giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường nhiều rủi ro, tranh chấp; xây dựng lộ trình tham gia các tổ chức, liên kết kinh tế ở khu vực Trung Đông, châu Phi, Mỹ la tinh, tạo cơ hội thâm nhập sâu hơn vào những thị trường tiềm năng ở các khu vực này, trong đó có Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC), Liên minh thuế quan Nam Phi (SACU), Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR), Liên minh Thái Bình Dương (PA).

- Chủ động, tích cực tham gia điều chỉnh và xây dựng các quy tắc và luật lệ tại các tổ chức, diễn đàn Việt Nam là thành viên, trước hết là WTO.

5. Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế.

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp trong nước; tận dụng tốt các quy định quốc tế về chỉ dẫn địa lý, nguồn gốc xuất xứ, đăng ký bản quyền, thương hiệu để bảo vệ doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam; bảo đảm quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược tham gia các tổ chức, cơ chế hợp tác phải phù hợp với năng lực và điều kiện thực tế của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động, và nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, cơ quan đầu mối về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá các cam kết quốc tế về đầu tư, chính sách áp dụng với nhà đầu tư nước ngoài, đề xuất biện pháp phòng ngừa, hạn chế, giảm thiểu các tranh chấp quốc tế.

- Thực hiện cải cách chế độ công vụ, công chức trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần xây dựng nguồn nhân lực tham gia công tác hội nhập kinh tế quốc tế; ưu tiên đào tạo đội ngũ làm công tác đàm phán thương mại; đào tạo đội ngũ luật sư am hiểu luật pháp quốc tế, giỏi ngoại ngữ, có đủ khả năng tranh tụng quốc tế; đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp đạt trình độ quốc tế.

- Phát huy vai trò của các Cơ quan đại diện ngoại giao, Thương vụ và các trung tâm xúc tiến thương mại của Việt Nam ở nước ngoài trong việc hỗ trợ bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp Việt Nam trong các vụ tranh chấp thương mại; cung cấp thông tin về các rào cản kỹ thuật mới của các nước đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng có thế mạnh.

6. Triển khai các hoạt động hội nhập trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển của đất nước, góp phần huy động nguồn lực tài chính và củng cố hệ thống tài chính - tiền tệ trong nước vững mạnh, có khả năng chống đỡ các tác động từ bên ngoài.

- Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng theo lộ trình và bước đi phù hợp với khả năng của hệ thống ngân hàng Việt Nam, tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng và khả năng quản lý, kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua các trao đổi hợp tác song phương, đa phương.

- Đẩy mạnh khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực dưới hình thức hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, tư vấn chính sách, hỗ trợ đào tạo và tăng cường năng lực từ các đối tác song phương, đa phương để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ ngành tài chính - ngân hàng.

- Tiếp tục thiết lập và củng cố các cơ chế đối thoại song phương về lĩnh vực ngân hàng, tài chính với các đối tác chiến lược và đối tác quan trọng khác; chủ

động và tích cực tham gia các hoạt động nhằm tăng cường tiếng nói và vị thế của Việt Nam tại các định chế kinh tế, tài chính - tiền tệ khu vực và quốc tế như IMF, WB, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB); Tổ chức Quốc tế các Ủy ban chứng khoán (IOSCO); các diễn đàn khu vực, quốc tế về tiền tệ, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm trong khuôn khổ ASEAN, ASEAN+3, APEC; chủ động nắm bắt cơ hội, tham gia đàm phán gia nhập các định chế tài chính mới phù hợp với lợi ích của ta.

- Thúc đẩy áp dụng các chuẩn mực mới về giám sát tài chính - ngân hàng; tích cực tham gia vào các cơ chế xây dựng luật lệ và chuẩn mực tài chính quốc tế, đặc biệt là Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS); nghiên cứu tham gia các cơ chế cảnh báo kinh tế vĩ mô, các diễn đàn hợp tác tài chính - tiền tệ và phối hợp chính sách, các cơ chế hợp tác phát triển thị trường vốn; tập trung triển khai các cam kết hội nhập đã ký liên quan đến các lĩnh vực thuế, dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác có liên quan; tiếp tục mở rộng hội nhập trong các lĩnh vực ưu tiên về tài chính, từng bước tiếp cận các chuẩn mực chung và các thông lệ quốc tế.

II. HỘI NHẬP CHÍNH TRỊ, QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển và an ninh của đất nước; đưa các khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích giữa nước ta với các đối tác.

- Nâng cao mức độ đan xen lợi ích giữa nước ta với các đối tác, trước hết là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện; gia tăng mức độ tùy thuộc lẫn nhau về mọi mặt, kể cả trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

- Thường xuyên rà soát hoạt động của các cơ chế hợp tác; nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác hiện có giữa nước ta và các đối tác trong việc thúc đẩy quan hệ, ngăn ngừa và giải quyết các vấn đề nảy sinh. Thiết lập các cơ chế hợp tác mới đáp ứng yêu cầu phát triển của quan hệ. Phấn đấu đến năm 2030, sớm có cơ chế đủ mạnh để giải quyết các vấn đề nảy sinh, nhất là trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

- Tạo dựng và nâng cao độ tin cậy giữa nước ta và các đối tác, trước hết là các nước láng giềng, các nước lớn. Tăng cường các cơ chế đối thoại chính sách, chiến lược; tăng cường trao đổi thông tin; chủ động minh bạch hóa chính sách, cơ chế triển khai chính sách, không gây hiểu lầm. Thực hiện đầy đủ các cam kết đối với các đối tác.

- Đa dạng hóa loại hình đối tác chiến lược, đối tác toàn diện. Thường xuyên rà soát quan hệ của Việt Nam với các đối tác. Nâng cấp khuôn khổ quan hệ lên đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với các đối tác có tiềm năng, có vị trí và vai trò ở các khu vực.

- Khai thác hiệu quả quan hệ với tất cả các đối tác, trước hết là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện để phục vụ mục tiêu phát triển và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. Đẩy mạnh, nâng tầm đối ngoại đa phương; chủ động và tích cực tham gia các thể chế đa phương, góp phần định hình luật chơi, xây dựng trật tự chính trị và kinh tế công bằng, dân chủ, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột, củng cố hòa bình, đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi.

- Xây dựng và triển khai chiến lược tham gia các thể chế đa phương đến năm 2030; chiến lược đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đối ngoại đa phương đến năm 2030. Phát huy vai trò tại các tổ chức, diễn đàn, cơ chế hợp tác mà nước ta là thành viên. Chủ động tích cực tham gia xây dựng các quy tắc, luật lệ, định hình các cơ chế hợp tác mới.

- Tích cực và chủ động sử dụng các diễn đàn, cơ chế khu vực do ASEAN giữ vai trò chủ đạo để tạo thuận lợi cho các đối tác tham gia và đóng góp vào việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không ở Biển Đông; thúc đẩy thực hiện Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC); điều hành các biện pháp xây dựng lòng tin và ngoại giao phòng ngừa ở khu vực.

- Đặc biệt chú trọng việc tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, triển khai thực hiện Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025; phát huy vai trò của Việt Nam trong việc định hình các quy tắc, luật lệ trong ASEAN và các cơ chế, diễn đàn do ASEAN dẫn dắt, nhằm tăng cường đoàn kết, gia tăng liên kết nội khối, củng cố quan hệ hợp tác với các bên đối thoại của ASEAN, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ chế hợp tác khu vực do ASEAN giữ vai trò chủ đạo, nhất là EAS, ADMM + và ARF.

- Thực hiện đầy đủ các cam kết với các thể chế quốc tế; xây dựng và triển khai kế hoạch ứng cử vào các cơ chế đa phương trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc đến năm 2030; tham gia có chọn lọc vào các cơ chế đa phương mang tính chức năng, chuyên môn đối phó với các vấn đề an ninh, phát triển toàn cầu.

- Chủ động đẩy mạnh ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; tham gia các tổ chức quốc tế trong đó có các thiết chế giải quyết tranh chấp quốc tế; chủ động xây dựng các hiệp định quốc tế, thỏa thuận quốc tế mẫu về hợp tác trong các lĩnh vực nhằm nâng cao tính chủ động trong quá trình ký kết, gia nhập điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

- Triển khai đề án đưa người Việt Nam vào làm việc tại các tổ chức quốc tế. Chủ động chuẩn bị nhân sự ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo của các tổ chức quốc tế, trước hết là các cơ quan thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc. Phấn đấu đến năm 2030, có người Việt Nam làm việc tại nhiều cơ quan, vị trí của các tổ chức quốc tế.

3. Triển khai chiến lược hội nhập quốc phòng, an ninh phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh quốc gia, khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, vị thế quốc tế của đất nước nhằm phục vụ mục tiêu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đồng thời tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập trong các lĩnh vực khác.

- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương về quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống; từng bước đưa hợp tác đi vào chiều sâu, hiệu quả.

- Thúc đẩy hợp tác quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng có chung biên giới trên bộ, trên biển; từng bước nâng cao mức độ đan xen lợi ích về quốc phòng, an ninh theo hướng tăng cường nhận thức, hợp tác về các vấn đề có chung quan tâm và lợi ích; tăng cường giao lưu, hợp tác giữa các quân khu giáp biên, hải quân, biên phòng, cảnh sát biển với các lực lượng tương ứng của nước có chung biên giới trên bộ và có vùng biển liền kề, qua đó mở rộng các cơ chế tuần tra chung, thiết lập đường dây nóng, diễn tập chung để phòng ngừa xung đột và tăng khả năng đối phó với các thách thức đang nổi lên trong khu vực.

- Củng cố, đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hợp tác quốc phòng, an ninh với Lào và Căm-pu-chia; nâng cao mức độ tùy thuộc lẫn nhau về quốc phòng, an ninh; không ngừng gia tăng hiệu quả đối thoại chiến lược, chính sách quốc phòng, an ninh, trao đổi về kinh nghiệm tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang và nghệ thuật quân sự; triển khai hiệu quả các thỏa thuận về hợp tác quốc phòng, an ninh; đáp ứng tối đa các yêu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, tăng cường năng lực cán bộ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh của Lào, Căm-pu-chia.

- Xây dựng và triển khai lộ trình tăng cường và nâng cấp quan hệ quốc phòng, an ninh với các đối tác khác, trước hết là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc và tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập trong các lĩnh vực khác. Triển khai nghiêm túc và nhất quán các thỏa thuận, chương trình hợp tác quốc phòng, an ninh với các nước lớn trong đó có Nga, Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản và một số đối tác tiềm năng khác như Úc và Ix-ra-en. Từng bước mở rộng nội dung hợp tác quốc phòng, an ninh, gia tăng các hoạt động trên thực địa, bao gồm cả các hoạt động tuần tra chung, diễn tập chung trong khuôn khổ ASEAN, tiến tới tham gia tập trận chung giữa ASEAN và các đối tác khác.

4. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh, trật tự của đất nước.

- Tăng cường năng lực nghiên cứu, theo dõi, đánh giá tình hình, phát hiện sớm và có phương án đối phó với các âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia của đất nước.

- Thường xuyên kiện toàn và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo mật; các biện pháp đối phó với các hình thức, các thủ đoạn mới mà các thế lực thù địch có thể sử dụng để chống phá trong quá trình Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào khu vực và thế giới.

- Tăng cường năng lực các cơ quan chuyên trách, nâng cao hiệu quả các cơ chế phối hợp liên ngành nhằm phát hiện sớm và đối phó hiệu quả với các âm mưu và thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch bên trong và bên ngoài.

- Tận dụng hiệu quả các quy định, luật lệ quốc tế, các cơ chế hợp tác quốc tế để bảo vệ an ninh quốc gia. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các cơ quan an ninh, tình báo, cảnh sát các nước, trước hết là các nước láng giềng, các nước lớn; chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác chống tội phạm xuyên quốc gia và đối phó với các thách thức an ninh mạng, an ninh biển và các thách thức an ninh phi truyền thống khác.

5. Chủ động và tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh mà nước ta là thành viên, trước hết là các cơ chế trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN làm chủ đạo.

- Chủ động và tích cực thúc đẩy các hoạt động hợp tác an ninh quốc phòng trong khuôn khổ ADMM và ADMM+; nâng cấp các diễn đàn, hội nghị khác về hợp tác quốc phòng, an ninh; tăng cường trao đổi thông tin, đề xuất sáng kiến phối hợp hành động tại các Hội nghị khác như Hội nghị Tư lệnh Lục quân các nước ASEAN (ACAMM), Hội nghị Tư lệnh Hải quân các nước ASEAN (ANCM) và Hội nghị Tư lệnh không quân các nước ASEAN (AACC); tiếp tục chú trọng đầu tư, tăng cường xây dựng năng lực cho lực lượng không quân, tiến tới triển khai đề án sử dụng lực lượng không quân tham gia hoạt động tuần tra chung trên Biển Đông và tham gia các hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ thảm họa trong khu vực; tham gia diễn tập chung trong khuôn khổ ASEAN, tiến tới tham gia tập trận chung giữa ASEAN và các đối tác khác; nghiên cứu, đề xuất tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình, an ninh khu vực, ưu tiên các lĩnh vực ít nhạy cảm.

- Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác đa phương về đấu tranh phòng chống tội phạm xuyên quốc gia và đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống; phát huy vai trò, trách nhiệm tại các cơ chế hợp tác đa phương như Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, Tổ chức Cảnh sát các nước ASEAN, Tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế, Diễn đàn hợp tác phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia giữa các nước ASEAN, Hội nghị những người đứng đầu cơ quan an ninh các nước ASEAN.

- Thúc đẩy việc thực hiện các sáng kiến, chương trình, dự án của ASEAN; tiếp tục lồng ghép các chương trình, hoạt động, các lĩnh vực ưu tiên trong Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Chính trị - An ninh, các văn kiện ASEAN sau 2015 trong lĩnh vực chính trị - an ninh, vào các chương trình, kế hoạch phát triển của quốc gia như thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, an ninh phi truyền thống trên biển, tìm kiếm và cứu hộ người và tàu thuyền gặp nạn trên biển.

6. Xây dựng và triển khai kế hoạch gia nhập các cơ chế đa phương khác, trong đó có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn như hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, diễn tập chung và các hoạt động khác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và góp phần đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu ổn định, bền vững.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh khác. Đóng góp tích cực vào quá trình định hình kiến trúc an ninh khu vực Đông Á và châu Á - Thái Bình Dương.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc đến năm 2030 theo hướng từng bước mở rộng lĩnh vực, phạm vi và mức độ tham gia, xác định rõ mục tiêu trong từng giai đoạn và tận dụng hiệu quả những tác động tích cực từ việc tham gia gìn giữ hòa bình để phục vụ các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao vị thế của đất nước ở khu vực và quốc tế.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia các hoạt động hợp tác quốc phòng, an ninh đa phương trên thực địa như cứu hộ cứu nạn, tuần tra chung, diễn tập chung; đến năm 2030, tham gia tất cả các hoạt động có các nước ASEAN tham gia.

III. HỘI NHẬP VĂN HÓA, XÃ HỘI, DÂN TỘC, GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

1. Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược phát triển văn hóa, lao động, xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác.

- Coi trọng các hoạt động hội nhập quốc tế trong tất cả các khâu từ hoạch định đến triển khai các chiến lược, kế hoạch; áp dụng thống nhất các tiêu chí, tiêu chuẩn khu vực và quốc tế trong tất cả các lĩnh vực, trước hết là giáo dục - đào tạo, y tế, lao động, an sinh, xã hội, khoa học - công nghệ, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ....

- Áp dụng các phương pháp tiếp cận, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chung của cộng đồng khu vực và quốc tế trong quá trình xây dựng, triển khai các chiến lược phát triển trong các lĩnh vực xã hội. Áp dụng các tiêu chuẩn khu vực (ví dụ của Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN) và quốc tế (ví dụ như ILO) vào việc xây dựng các chính sách và chương trình phát triển lao động, việc làm, phát triển hệ thống an sinh xã hội quốc gia; tiếp tục coi Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN, các văn kiện ASEAN sau 2015 về văn hóa - xã hội là bộ quy chiếu trong việc xây dựng các chương trình, chính sách, chiến lược ở cấp quốc gia và cấp Bộ, ngành; lồng ghép mục tiêu, quan điểm, hành động và biện pháp thực hiện vào các chương trình, dự án, chính sách và chiến lược đó.

- Tích cực tham gia các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN); Mạng đảm bảo chất lượng châu Á - Thái Bình Dương (APQN) và Hiệp hội các cơ quan đảm bảo chất lượng quốc tế (INQAAHE); tham gia thường xuyên các kỳ đánh giá quốc tế về chất lượng giáo dục phổ thông.

- Gia tăng tỉ lệ hài hòa hóa hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế thông qua tham gia, phối hợp với các tổ chức tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc tế như Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO), Ủy ban Kỹ thuật Điện quốc tế (IEC), Tổ chức Đo lường pháp quyền (OIML); rà soát hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình đánh giá sự phù hợp và văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đảm bảo phù hợp với hệ thống pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế, các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam ký kết về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong các lĩnh vực này, tạo cơ sở cho quá trình thuận lợi hóa thương mại của Việt Nam tham gia vào thị trường quốc tế.

- Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quản lý chất lượng phù hợp đối với các bệnh viện ở Việt Nam, từng bước áp dụng chuẩn khu vực và quốc tế trong khám, chữa bệnh, sản xuất dược phẩm. Hoàn thiện hệ thống chỉ số thống kê y tế có khả năng so sánh quốc tế, thực hiện hiệu quả các mục tiêu cam kết quốc tế trong lĩnh vực y tế. Bảo đảm các doanh nghiệp sản xuất thuốc thành phẩm đạt tiêu chuẩn của WHO về thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP); các cơ sở kiểm nghiệm thuốc đạt tiêu chuẩn của WHO về thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc (GLP); các doanh nghiệp nhập khẩu và lưu thông thuốc có quy mô lớn đạt tiêu chuẩn về thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP).

2. Đẩy mạnh hợp tác song phương về văn hóa, lao động, xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác.

- Tăng cường hợp tác song phương thông qua việc đàm phán, ký kết các văn bản thỏa thuận quốc tế làm cơ sở cho việc triển khai các hoạt động giao lưu văn hóa và hợp tác giữa các thiết chế văn hóa; chủ động vận động tài trợ cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược các lĩnh vực lao động và xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và đến năm 2030; tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Xây dựng và triển khai nội dung, kế hoạch hợp tác khoa học và công nghệ tầm quốc gia với các nước mạnh về khoa học và công nghệ và là đối tác chiến lược của Việt Nam; thu hút các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ; triển khai Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học và công nghệ và Chương trình tìm kiếm và chuyển giao

công nghệ nước ngoài; ký kết mới, triển khai các Bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác song phương về sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa công nghệ,... với các đối tác quan trọng như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hàn Quốc.

- Đẩy mạnh thực hiện liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài đã được kiểm định chất lượng, qua đó tiếp nhận chuyển giao chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy và học tập; tạo điều kiện cho hợp tác, trao đổi giáo dục thông qua đàm phán ký kết việc công nhận văn bằng, chuyển đổi tín chỉ và kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước khác; nhất là công nhận lẫn nhau về kỹ năng và trình độ thông qua xây dựng và triển khai áp dụng các tiêu chí trong Khung trình độ quốc gia và khung năng lực ngoại ngữ tương ứng với Khung trình độ tham chiếu ASEAN và Khung tham chiếu chung châu Âu.

- Đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo chất lượng cao và hợp tác trao đổi chuyên gia, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu phát triển y tế chuyên sâu thông qua ký kết các hiệp định hợp tác song phương với các đối tác chủ chốt; tăng cường hợp tác liên doanh, liên kết với nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất thuốc, vắc - xin, trang thiết bị y tế kỹ thuật cao; phát triển mạng lưới thông tin với một số nước và các tổ chức quốc tế có liên quan đến y tế nhằm tiếp cận, trao đổi, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học y học trên thế giới.

- Thường xuyên kiện toàn các thỏa thuận, hiệp định song phương về tương trợ tư pháp với các quốc gia và vùng lãnh thổ; tăng cường hợp tác quốc tế về trợ giúp pháp lý và bảo hộ cho công dân Việt Nam ở nước ngoài.

3. Đẩy mạnh hợp tác đa phương về văn hóa, lao động, xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác, trước hết là xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN, tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chủ động và tích cực triển khai việc xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN, góp phần làm gia tăng tính phù hợp, tính hiệu quả, tính bền vững và tác động của cộng đồng.

- Thúc đẩy hội nhập văn hóa ở cấp toàn cầu, ưu tiên tham gia các hoạt động, dự án trong khuôn khổ UNESCO; tham gia một số tổ chức liên quan trong khuôn khổ Liên Hợp Quốc, trong đó ưu tiên hợp tác với ILO, tập trung vào lĩnh vực lao động và việc làm; tăng cường và phát huy vai trò tại các thể chế đa phương về an sinh xã hội mà Việt Nam là thành viên như Hiệp hội An sinh xã hội ASEAN (ASSA), Diễn đàn đền bù cho người lao động châu Á (AWCF), Hiệp hội an sinh xã hội quốc tế (ISSA),...

- Tăng cường các hoạt động hội nhập quốc tế về giáo dục - đào tạo trong khuôn khổ Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO), Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục Á - Âu (ASEMME);

- Tham gia tích cực và có hiệu quả các hoạt động hợp tác đa phương về khoa học - công nghệ trong ASEAN, Cơ chế hợp tác đối tác chính sách về khoa học - công nghệ và Đổi mới APEC (PPSTI), ESCAP, ASEM...; tham gia các hiệp định, thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong khuôn khổ ASEAN, APEC, ASEM và các hoạt động của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế mà Việt Nam là thành viên như ISO, IEC, Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX); hợp tác với các tổ chức công nhận quốc gia của các nước ASEAN trong việc tham gia các chương trình đánh giá khu vực và quốc tế nhằm nâng cao năng lực của hệ thống công nhận của Việt Nam.

- Rà soát, đánh giá kết quả Chương trình Hành động ASEAN về sở hữu trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015; xây dựng Chương trình Hành động ASEAN về sở hữu trí tuệ 2016 - 2020 và những năm tiếp theo.

- Tham gia chủ động và tích cực tại các thiết chế toàn cầu về quản trị y tế, an ninh y tế và hỗ trợ nhân đạo; xây dựng và triển khai chiến lược hỗ trợ, đưa người Việt Nam vào làm việc tại các tổ chức y tế quốc tế và khu vực; đóng góp xây dựng các chiến lược và chính sách y tế quốc tế tại các diễn đàn, tổ chức y tế quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia các định chế và điều ước quốc tế đa phương về tư pháp, các thiết chế giải quyết tranh chấp quốc tế.

4. Tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ quốc tế, tiếp thu tri thức, nhất là tri thức về quản lý và khoa học và công nghệ.

- Khai thác nguồn lực tài chính, kỹ thuật, con người từ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các đối tác khác trong việc xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình quốc gia, dự án trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ....

- Xúc tiến thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Việt Nam thông qua các hoạt động triển lãm, diễn đàn khoa học và công nghệ; xúc tiến thành lập trung tâm chuyển giao công nghệ ASEAN+3, Trung tâm chuyển giao công nghệ trong APEC tại Việt Nam.

- Khai thác nguồn lực khoa học, công nghệ nước ngoài nhằm thúc đẩy đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm nâng cao tính cạnh tranh của một số sản phẩm quốc gia; hình thành các cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước; cử chuyên gia, giảng viên của Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học; khuyến khích các tổ chức cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ và xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở Việt Nam; hình thành các trung tâm nghiên cứu khoa học xuất sắc trên cơ sở hợp tác dài hạn giữa các tổ chức nghiên cứu khoa học của Việt Nam và của nước ngoài.

5. Tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với bạn bè quốc tế. Chủ động, tích cực giới thiệu, tham gia và nâng cao chất lượng, thành tích trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao ở khu vực và thế giới.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam đến năm 2030, chú trọng việc xây dựng một số trung tâm văn hóa Việt Nam ở một số địa bàn trọng điểm trên thế giới, tăng cường sự hiện diện của Việt Nam tại các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế lớn.

- Tổ chức triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại quảng bá về các chủ trương quốc tế của Việt Nam để vận động các nước, tổ chức, cá nhân ủng hộ, tạo thuận lợi cho ta trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

- Triển khai các chương trình, kế hoạch nâng cao chất lượng, thành tích trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao..., ưu tiên những lĩnh vực, bộ môn có thế mạnh tương đối; đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực này.

6. Thực hiện các cam kết và đóng góp vào việc sửa đổi, hoàn thiện và xây dựng mới các chuẩn mực, sáng kiến của các tổ chức quốc tế mà nước ta là thành viên, trước hết là các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hợp Quốc.

- Xây dựng kế hoạch, triển khai hiệu quả Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc về phát triển bền vững.

- Tiến hành nội luật hóa đầy đủ các cam kết đối với các công ước của ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn; xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia thêm một số Công ước của ILO phù hợp với tiến trình hội nhập; tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, sửa đổi các tiêu chuẩn lao động quốc tế; triển khai có hiệu quả các công ước về quyền của các nhóm đặc thù như Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em (CRC), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật (CRPD); nghiên cứu và tiến tới phê chuẩn Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ.

- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết quốc tế; xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống an sinh xã hội đối với các nhóm dân cư; đổi mới chính sách lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động giữa các khu vực kinh tế, giữa các địa phương, giữa các ngành, nghề và giữa các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, phát triển thị trường lao động; hoàn thiện luật pháp và chính sách về quan hệ lao động; đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, chống tái nghèo; nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách để người nghèo từng bước có thể tham gia vào tiến trình hội nhập và thụ hưởng thành quả của hội nhập.

- Triển khai các cam kết quốc tế về sở hữu trí tuệ trong các FTA mới ký kết; nghiên cứu tham gia một số điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ như Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp; tham gia Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS của WTO.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các cam kết về y tế đưa ra trong các thỏa thuận tại các cơ chế đa phương liên quan đến y tế như trong khuôn khổ ASEAN, ASEAN+3, WHO, Nhóm Đối tác Y tế quốc tế (IHP); Liên Hợp Quốc và một số tổ chức liên quan.

7. Tích cực tham gia các thể chế hợp tác về môi trường, đóng góp vào nỗ lực chung trong quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, nguồn nước, động vật, thực vật ở nước ta và trên thế giới.

- Tiếp tục mở rộng hợp tác song phương và đa phương về ứng phó với biến đổi khí hậu và trong quá trình thực hiện Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC); hợp tác về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường và ô nhiễm xuyên biên giới, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia.

- Thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế về tài nguyên và môi trường trong khuôn khổ ASEAN, ASEAN và các đối tác, ASEM, APEC...; hợp tác trong khuôn khổ Ủy hội sông Mê - công quốc tế và Chương trình hợp tác tiểu vùng Mê - công mở rộng về quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên nước.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; các thỏa thuận hợp tác quốc tế, các bản ghi nhớ đã ký kết với các đối tác trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường; hợp tác, xây dựng các thỏa thuận, hiệp định hợp tác quốc tế mới về tài nguyên và môi trường.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNDP, ADB, WB, các quỹ môi trường như Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Diễn đàn Khí hậu toàn cầu (GCF), các tổ chức chính phủ, phi chính phủ nhằm tranh thủ tối đa tài trợ cho việc thực hiện các dự án về tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên môi trường, tài nguyên nước, và các tài nguyên khác.

- Tăng cường tham gia các diễn đàn đối thoại chính sách, đặc biệt chú trọng về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước, tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; chủ động, sáng tạo đề xuất các sáng kiến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên môi trường.

- Coi trọng vấn đề môi trường trong đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại song phương, đa phương; đẩy mạnh thực hiện các cam kết về môi trường, đặc biệt trong khuôn khổ WTO liên quan đến dịch vụ môi trường và Hiệp định TPP.

- Rà soát, bổ sung hệ thống pháp luật, các cơ chế chính sách phù hợp với luật pháp và các thỏa thuận, hiệp định quốc tế về biến đổi khí hậu mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu xây dựng Luật Biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện quốc gia và luật pháp quốc tế; tăng cường thông tin đối ngoại về biến đổi khí hậu.

- Lồng ghép nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường vào các chiến lược, quy hoạch, và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đưa giảm phát khí thải nhà kính trở thành tiêu chí trong các chiến lược và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới xây dựng và củng cố nền kinh tế các - bon thấp có khả năng thích nghi và giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu.

8. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, văn hóa, thông tin, tuyên truyền; đấu tranh có hiệu quả nhằm hạn chế các tác động tiêu cực về xã hội, văn hóa, tư tưởng, đạo đức, lối sống.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập quốc tế nhằm tăng cường, nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về các chủ trương, chính sách lớn của Đảng về phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng kế hoạch tổng thể cho hoạt động thông tin tuyên truyền; đẩy mạnh phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy quản lý hội nhập, các địa phương nhằm cung cấp và chia sẻ thông tin; tăng cường và đa dạng hóa phương thức cung cấp thông tin.

- Thông tin phải đảm bảo tính thiết thực, cập nhật, phong phú, kịp thời phản ánh tình hình hội nhập trong nước và quốc tế, phù hợp với nhu cầu từng đối tượng; hoạt động thông tin tuyên truyền cần bám sát các định hướng của Đảng, Chính phủ, các chiến lược, chương trình hành động liên quan đến hội nhập trong các lĩnh vực; chú trọng thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế như các cam kết, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của Việt Nam khi tham gia các khu vực thương mại tự do; thông tin về pháp luật quốc tế liên quan đến hội nhập quốc tế.

- Tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại theo hướng bài bản hơn, đi vào thực chất, nội dung thông tin phong phú và kịp thời hơn, phương thức hoạt động linh hoạt hơn, mở rộng đối tượng, địa bàn hoạt động, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, lịch sử, con người Việt Nam; ngăn chặn các hành vi lạm dụng thông tin đại chúng làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho doanh nghiệp, nền kinh tế và ổn định chính trị - xã hội.

Phần V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Giai đoạn 1 (2015 - 2020): Triển khai đồng bộ các định hướng, xây dựng và bước đầu triển khai các chiến lược, kế hoạch theo định hướng trong từng lĩnh vực.

2. Giai đoạn 2: Đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược tổng thể giai đoạn 2015 - 2020 vào cuối năm 2020 và đề xuất các điều chỉnh, bổ sung về mục tiêu, quan điểm, giải pháp và định hướng triển khai hội nhập quốc tế giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030.

II. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo và đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, triển khai đồng bộ các định hướng của Chiến lược và giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành trong quá trình triển khai Chiến lược.

- Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề ra các định hướng, chiến lược, các giải pháp lớn; đề xuất những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm về hội nhập quốc tế cần tập trung chỉ đạo, điều hành trong từng giai đoạn triển khai Chiến lược.

- Tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai Chiến lược.

2. Các Ban Chỉ đạo liên ngành về hội nhập quốc tế

- Giúp lãnh đạo các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan thuộc thẩm quyền triển khai Chiến lược; hỗ trợ việc xây dựng quy hoạch, đề án hội nhập quốc tế của các địa phương; giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chiến lược đề ra và giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành trong quá trình triển khai Chiến lược.

- Giúp lãnh đạo các Bộ, ngành trong việc triển khai đồng bộ các định hướng của Chiến lược; đề ra các định hướng, giải pháp lớn; đề xuất những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm về hội nhập quốc tế cần tập trung chỉ đạo, điều hành trong từng giai đoạn triển khai Chiến lược.

- Tổng hợp và định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia về tình hình triển khai Chiến lược.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- Văn phòng Chính phủ: Đưa việc triển khai và đánh giá thực hiện Chiến lược vào chương trình làm việc thường kỳ của Chính phủ.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng và nhiệm vụ thực hiện Chiến lược trong phạm vi thẩm quyền của mình, cụ thể hóa Chiến lược bằng các kế hoạch, đề án trong các ngành, lĩnh vực mình phụ trách; hàng năm gửi báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược về các Ban Chỉ đạo liên ngành để tổng hợp trình Ban Chỉ đạo quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Quán triệt tinh thần của Chiến lược, phổ biến cho các đơn vị, doanh nghiệp tại địa phương; căn cứ vào Chiến lược để xây dựng quy hoạch, đề án, chương trình hành động triển khai hội nhập quốc tế thuộc phạm vi quản lý của địa phương; lồng ghép các mục tiêu, quan điểm và định hướng của Chiến lược vào quy hoạch, chương trình và đề án hội nhập quốc tế của địa phương; tổ chức thực hiện lồng ghép, cụ thể hóa Chiến lược vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với các mục tiêu và giải pháp bám sát nội dung của Chiến lược; định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia về tình hình triển khai Chiến lược./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng